

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán | 06 - 52 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 09 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 52 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|------------|--|
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên | |
| Ông Lê Thành Thực | Thành viên | |
| Ông Trần Trọng Mạnh | Thành viên | |
| Ông Thiệu Đình Tính | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Trần Thái Dũng | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Lê Minh Tú | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Lê Hồng Khuê | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Trần Quang Tiến | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|----------------------|-------------------|---|
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm lại ngày 01 tháng 04 năm 2025) |
| Ông Hà Tuấn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Thái Dũng | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 10 tháng 06 năm 2025) |
| Ông Trần Quang Tiến | Phó Tổng Giám đốc | (Không bổ nhiệm lại từ ngày 01 tháng 07 năm 2025) |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Nguyễn Minh Hạnh - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---------------------|------------|--|
| Ông Trần Anh Dũng | Trưởng ban | |
| Ông Bùi Quang Hưng | Thành viên | |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hồng Văn | Thành viên | |
| Ông Đỗ Quang Kiên | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |
| Bà Nguyễn Thúy Hà | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2025) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Hạnh

Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("Công ty") được lập ngày 09 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 13 và Thuyết minh 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay do nhiều vướng mắc. Chính phủ Việt Nam và các cơ quan có thẩm quyền có liên quan đang trong quá trình xử lý các sai phạm, tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để hoàn thành dự án. Chúng tôi đã không thể đánh giá hết ảnh hưởng của các giao dịch, sự kiện đã phát sinh liên quan đến Dự án đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kèm theo, trong đó bao gồm:

- (i) Giá trị các khoản mục "Trả trước cho người bán", "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang", "Phải trả người bán", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có liên quan đến Dự án được Công ty trình bày tại các Thuyết minh 6, 13, 14, 21 cũng như các chỉ tiêu khác có liên quan.
- (ii) Giá trị chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị Dự án (trình bày tại Thuyết minh 13) kể từ thời điểm Dự án chậm tiến độ.

- (iii) Và, các tổn thất có thể có liên quan đến Dự án cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các chỉ tiêu khác có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Như trình bày tại Thuyết minh 16 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC đối với hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiến Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225,52 tỷ VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính, tiền phí bảo vệ môi trường và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong báo cáo tài chính kèm theo. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để xác định ảnh hưởng và các điều chỉnh cần thiết cho báo cáo tài chính riêng kèm theo liên quan đến vấn đề này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 1 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng: tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.170,53 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.074,91 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty; một số khoản nợ gốc và lãi vay phải trả ngân hàng liên quan đến dự án đã quá hạn thanh toán (Thuyết minh 17 và 20). Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng kèm theo vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.

Báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi chỉ đưa ra ý kiến kiểm toán về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày mà không đưa ý kiến kiểm toán về giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang trình bày tại mã số 242 trên Bảng cân đối kế toán riêng. Giá trị các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang này được kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 3.226.227.466.545 | 3.279.625.961.947 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 134.783.387.458 | 176.544.497.420 |
| 111 | 1. Tiền | | 134.783.387.458 | 176.544.497.420 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 4.313.895.000 | 8.627.790.000 |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 4.313.895.000 | 8.627.790.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 1.113.688.443.419 | 1.246.054.852.986 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 1.378.994.701.029 | 1.496.078.318.628 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 2.774.125.715 | 3.740.068.728 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 83.297.062.509 | 96.626.604.721 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (351.377.445.834) | (350.579.870.182) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 189.731.091 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 1.904.910.748.907 | 1.779.727.237.533 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.911.053.386.864 | 1.783.406.179.578 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6.142.637.957) | (3.678.942.045) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 68.530.991.761 | 68.671.584.008 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 33.029.673.609 | 31.743.168.442 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 143.283.708 | 224.124.875 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 16 | 35.358.034.444 | 36.704.290.691 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 7.444.978.296.556 | 7.263.124.378.072 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 66.333.677.352 | 63.800.488.952 |
| 212 | 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 6 | 21.046.613.341 | 21.046.613.341 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 45.287.064.011 | 42.753.875.611 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 345.800.932.820 | 387.777.271.478 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 312.835.286.487 | 353.034.446.237 |
| 222 | - Nguyên giá | | 3.415.737.603.367 | 3.408.337.130.943 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.102.902.316.880) | (3.055.302.684.706) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 32.965.646.333 | 34.742.825.241 |
| 228 | - Nguyên giá | | 163.242.607.855 | 163.242.607.855 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (130.276.961.522) | (128.499.782.614) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 13 | 6.565.968.595.027 | 6.369.610.766.433 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 6.565.968.595.027 | 6.369.610.766.433 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 302.888.421.944 | 301.388.141.953 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 468.846.333.510 | 468.846.333.510 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 31.179.438.046 | 31.179.438.046 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 31.612.891.603 | 31.612.891.603 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (228.750.241.215) | (230.250.521.206) |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 163.986.669.413 | 140.547.709.256 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 163.986.669.413 | 140.547.709.256 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 10.671.205.763.101 | 10.542.750.340.019 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 9.203.010.994.295 | 8.984.400.184.773 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 6.396.759.042.344 | 6.354.531.369.242 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 1.346.616.741.741 | 1.596.904.105.035 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15 | 155.254.427.252 | 20.580.249.496 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 29.811.222.738 | 17.089.679.430 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 65.090.451.003 | 64.651.358.360 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 1.899.600.834.715 | 1.757.357.645.878 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 4.727.273 | 4.727.273 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 418.922.106.464 | 337.023.007.038 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 2.455.093.119.278 | 2.535.467.564.129 |
| 321 | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 3.513.713.350 | 2.114.874.722 |
| 322 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 22.851.698.530 | 23.338.157.881 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 2.806.251.951.951 | 2.629.868.815.531 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 14 | 291.101.696.079 | 287.282.707.744 |
| 333 | 2. Chi phí phải trả dài hạn | 17 | 742.372.943.973 | 611.484.901.721 |
| 337 | 3. Phải trả dài hạn khác | 19 | 530.000.000 | 345.000.000 |
| 338 | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 1.734.001.586.191 | 1.684.284.955.551 |
| 342 | 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | 38.245.725.708 | 46.471.250.515 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.468.194.768.806 | 1.558.350.155.246 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 21 | 1.468.194.768.806 | 1.558.350.155.246 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| 415 | 2. Cổ phiếu quỹ | | (41.070.000) | (41.070.000) |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (488.299.592.175) | (397.837.384.978) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 86.626.593.742 | 86.319.772.985 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | | 86.319.772.985 | 88.880.777.819 |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 306.820.757 | (2.561.004.834) |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 10.671.205.763.101 | 10.542.750.340.019 |


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng





Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|--|-------------|--------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 17.522.406.432.578 | 15.411.656.765.794 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 27.400.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 17.522.379.032.578 | 15.411.656.765.794 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 17.197.468.655.525 | 15.120.344.428.609 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 324.910.377.053 | 291.312.337.185 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 22.915.644.463 | 19.277.548.501 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 92.535.533.658 | 98.923.727.033 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 92.225.604.162 | 108.271.256.672 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 65.277.386.099 | 50.777.341.289 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 195.527.079.518 | 218.173.238.972 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (5.513.977.759) | (57.284.421.608) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 20.661.419.996 | 83.123.386.886 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 1.794.003.058 | 18.399.217.170 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 18.867.416.938 | 64.724.169.716 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 13.353.439.179 | 7.439.748.108 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 13.046.618.422 | 10.000.752.942 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>306.820.757</u> | <u>(2.561.004.834)</u> |


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|--|-------------|---------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 13.353.439.179 | 7.439.748.108 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 54.380.370.408 | 60.084.423.809 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (5.065.694.606) | (41.797.997.969) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 110.388.527 | (109.205.103) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (415.969.355) | (2.776.281.752) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 92.225.604.162 | 108.271.256.672 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 154.588.138.315 | 131.111.943.765 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | 130.347.816.038 | (190.678.030.082) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (127.647.207.286) | (447.473.458.034) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (20.128.452.177) | 620.942.699.005 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (24.725.465.324) | 6.858.235.108 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (90.368.525.129) | (108.683.181.672) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (10.000.752.942) | - |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (i) | | 71.666.065.427 | 278.008.695 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (231.080.000) | (1.080.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 83.500.536.922 | 12.355.136.785 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (44.923.847.006) | (15.802.573.134) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 580.000 | 1.626.815.400 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (4.313.895.000) | (8.627.790.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 8.627.790.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 530.316.246 | 978.612.472 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (40.079.055.760) | (21.824.935.262) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 4.457.159.470.818 | 4.369.975.646.841 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.542.341.450.174) | (4.294.204.139.998) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (85.181.979.356) | 75.771.506.843 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (41.760.498.194) | 66.301.708.366 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 176.544.497.420 | 110.240.961.933 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (611.768) | 1.827.121 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>134.783.387.458</u> | <u>176.544.497.420</u> |

- (i) Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh năm 2025 bao gồm số tiền thi hành án tiếp tục thu được là 71.659.045.427 VND, theo quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS ngày 13/02/2023 của Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội (xem thêm Thuyết minh 33).



Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu



Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước - Công ty Gang thép Thái Nguyên thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam theo Quyết định số 996/QĐ-VNS ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 06 năm 2009 và các lần thay đổi, đến nay lần thay đổi gần nhất (lần thứ 12) vào ngày 31 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ dân phố Cam Giá 13, phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.840.000.000.000 VND, tương đương 184.000.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 3.061 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 3.199 người).

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Năm 2025, thị trường thép đã có dấu hiệu cải thiện về nhu cầu cũng như giá bán tại một số thời điểm. Trong năm, Công ty đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục các khó khăn tồn đọng, ổn định sản xuất, giảm tối đa chi phí, áp dụng linh hoạt các chính sách về giá bán để hỗ trợ hoạt động tiêu thụ,... Điều này dẫn đến tình hình kinh doanh của Công ty có sự tăng trưởng đáng kể so với năm trước, doanh thu tăng 2.110,75 tỷ VND (tương đương tăng 13,70%).

Ngoài ra, trong năm Công ty đã ghi nhận thu nhập khác đối với các khoản được giảm tiền thuê đất năm 2024 với tổng số tiền là 19,6 tỷ VND. Cùng với đó, các khoản được giảm tiền thuê đất năm 2025 cũng được Công ty ghi nhận giảm chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay với tổng số tiền là 19,9 tỷ VND.

Những điều này làm Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 5,91 tỷ VND, tương đương tăng 79,5% so với năm trước.

Áp dụng giả định về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với giá trị là 3.170,53 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 3.074,91 tỷ VND); nợ gốc quá hạn phải trả ngân hàng 1.075,37 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.076,07 tỷ VND); chi phí lãi vay phải trả quá hạn thanh toán 1.405,82 tỷ VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.268,96 tỷ VND); Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 của Công ty được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Những dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, báo cáo tài chính riêng vẫn được Ban Tổng Giám đốc Công ty lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- (i) Công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 ("Dự án") của Công ty đã có những chuyển biến tích cực. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng, với sự chỉ đạo và giám sát của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Công ty sẽ sớm giải quyết được các khó khăn, vướng mắc, xây dựng được phương án xử lý tối ưu cho Dự án để tập trung tái cơ cấu, ổn định sản xuất kinh doanh và đầu tư.

- (ii) Tại kết luận về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị: "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã được Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh của Dự án với số tiền 506,57 tỷ VND. Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các Ngân hàng để được chấp thuận khoan nợ gốc và xóa nợ lãi cho Dự án.
- (iii) Công ty đã có các kế hoạch và biện pháp nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh như: tiếp tục các biện pháp thu hồi công nợ hiệu quả; đàm phán để duy trì hạn mức tín dụng với các ngân hàng; thỏa thuận với các nhà phân phối trong việc thanh toán trước tiền mua hàng; mua vật tư, nguyên liệu trả chậm của khách hàng; kiểm soát chặt chẽ kế hoạch dòng tiền, tồn kho hàng hóa, nguyên liệu đảm bảo tối ưu cho sản xuất...

Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng Công ty sẽ có đủ nguồn vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty và có dòng tiền đủ khả năng đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn của Công ty trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này. Theo đó, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|-------------------------------------|--|
| Nhà máy Cán Thép Lưu Xá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép |
| Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm thép |
| Nhà máy Luyện Gang | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán các sản phẩm gang, vật liệu xây dựng |
| Nhà máy Luyện Thép Lưu Xá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán gang, thép, phôi thép, axetylen |
| Nhà máy Cốc Hoá | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất than cốc, các sản phẩm từ than cốc |
| Xí nghiệp Năng Lượng | Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | Sản xuất, mua bán khí công nghiệp; vận hành và truyền tải điện nước công nghiệp... |
| Xí nghiệp Vận tải Đường Sắt | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Vận tải hàng hóa đường sắt, sửa chữa, thi công công trình giao thông đường sắt... |
| Mỏ than Phấn Mễ | Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên | Mua bán, tuyển chọn, khai thác than |
| Mỏ sắt Trại Cau (i) | Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng |
| Mỏ Quắc Zít Phú Thọ | Xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ | Khai thác, tuyển chọn, kinh doanh quặng quắc zít |
| Mỏ sắt và Cán thép Tuyên Quang | Phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang | Khai thác, buôn bán tuyển chọn quặng sắt, thép cán |

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|-------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Chi nhánh tại Quảng Ninh | Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | Kinh doanh vật liệu xây dựng, kim khí... |
| Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Luyện kim | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Tư vấn xây dựng, khảo sát, thiết kế, xây lắp, thi công... các công trình mỏ, luyện kim, đường dây, trạm điện... |
| Trung tâm dịch vụ tổng hợp | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | Cung cấp dịch vụ cho thuê địa điểm, tổ chức sự kiện |
| Mỏ sắt Tiến Bộ (i) | Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên | Khai thác, tuyển chọn, mua bán quặng sắt, nguyên liệu phi quặng, vận tải hàng hóa đường bộ, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác |

- (i) Ngày 18 tháng 12 năm 2025, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Quyết định 26/QĐ-GTTN để sáp nhập Mỏ sắt Trại Cau vào Mỏ sắt Tiến Bộ. Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành Quyết định 793/QĐ-GTTN chấm dứt hoạt động của Mỏ sắt Trại Cau kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ, tiền mặt ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng nơi Công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Riêng chênh lệch tỷ giá liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên: từ năm 2015, theo văn bản 15172/BTC-TCĐN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính, đối với phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của dự án này được phản ánh lũy kế riêng biệt trên bảng cân đối kế toán. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động.

2.6 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của các bán thành phẩm tồn kho tại các công đoạn sản xuất tại ngày cuối năm được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh; và chi phí vật liệu đưa đi gia công của hoạt động thuê gia công sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 30 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 10 - 20 năm |

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.

Phí sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản được ghi nhận theo các khoản phí mà Công ty đã nộp cho các cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu để được khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản, được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác của các mỏ.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được ghi nhận theo số tiền nộp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, cũng được Công ty phân bổ theo thời gian khai thác mỏ.

Các khoản chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất, chi phí bóc đất đá được phân bổ căn cứ trên cơ sở sản lượng khai thác thực tế tại các mỏ.

Chi phí thiết bị phụ tùng cán thép được ghi nhận theo giá xuất kho của các loại thiết bị, phụ tùng đã xuất sử dụng cho hoạt động cán thép, được Công ty phân bổ vào giá thành sản phẩm thép căn cứ theo định mức tiêu hao kinh tế kỹ thuật.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Các khoản này được ghi giảm giá trị đầu tư dự án nếu có thông báo xóa nợ lãi của bên cho vay.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí điện, nước; chi phí đền bù, bồi thường, hỗ trợ; chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán từ năm 2015 đến nay. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng thì toàn bộ chênh lệch tỷ giá nói trên được phân bổ dần vào doanh thu hoặc chi phí tài chính, thời gian phân bổ không quá 05 năm kể từ khi dự án đưa vào hoạt động theo văn bản 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái... được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ lao động, chi phí khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động bán hàng, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về sắt, gang, thép, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, các hoạt động khác, trên các lãnh thổ khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động riêng của Công ty vì vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trên báo cáo tài chính riêng này.

3 TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.753.641.595 | 1.568.641.781 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 133.029.745.863 | 174.975.855.639 |
| | <u>134.783.387.458</u> | <u>176.544.497.420</u> |

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | 4.313.895.000 | - | 8.627.790.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 4.313.895.000 | - | 8.627.790.000 | - |
| | <u>4.313.895.000</u> | <u>-</u> | <u>8.627.790.000</u> | <u>-</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.313.895.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất 5,2%/năm, đã được dùng để bảo lãnh thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò Cánh Chìm mỏ than Phấn Mễ, xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Mã CK | 31/12/2025 | | 01/01/2025 (đã điều chỉnh) | |
|--|-------|------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | | 468.846.333.510 | (189.285.749.356) | 468.846.333.510 | (190.786.029.347) |
| - Công ty CP Cán thép Thái Trung (i) | TTS | 467.316.333.510 | (187.755.749.356) | 467.316.333.510 | (189.256.029.347) |
| - Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | | 1.530.000.000 | (1.530.000.000) | 1.530.000.000 | (1.530.000.000) |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | 31.179.438.046 | (31.179.438.046) | 31.179.438.046 | (31.179.438.046) |
| - Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (ii) | | 31.179.438.046 | (31.179.438.046) | 31.179.438.046 | (31.179.438.046) |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 31.612.891.603 | (8.285.053.813) | 31.612.891.603 | (8.285.053.813) |
| - Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | | 3.423.387.421 | - | 3.423.387.421 | - |
| - Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | | 1.527.714.510 | - | 1.527.714.510 | - |
| - Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên | | 844.433.611 | - | 844.433.611 | - |
| - Công ty TNHH Nasteelvina | | 9.729.031.615 | (785.053.813) | 9.729.031.615 | (785.053.813) |
| - Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | | 7.500.000.000 | (7.500.000.000) | 7.500.000.000 | (7.500.000.000) |
| - Công ty CP Cơ khí Gang Thép | | 8.588.324.446 | - | 8.588.324.446 | - |
| | | 531.638.663.159 | (228.750.241.215) | 531.638.663.159 | (230.250.521.206) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (i) Cổ phiếu của Công ty CP Cán thép Thái Trung được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã TTS, tuy nhiên có rất ít giao dịch trên sàn giao dịch nên Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.
- (ii) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng ("GISCO") có giá trị ban đầu là 19.832.000.000 VND được đánh giá thành 31.179.438.046 VND theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty vào năm 2007. GISCO đã ngừng hoạt động kể từ ngày 01/01/2013. Ngày 15/07/2022, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã có quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS đối với GISCO. Tuy nhiên, vào ngày 10/04/2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định 44/2023/QĐ-PT trong đó chấp thuận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên và hủy toàn bộ quyết định tuyên bố phá sản trên, giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại vụ việc theo quy định của pháp luật. Ngày 01/10/2024, Tòa án nhân dân tối cao đã có Quyết định số 19/2024/QĐ-PS, theo đó hủy Quyết định giải quyết đề nghị xem xét lại đối với quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 44/2023/QĐ-PT ngày 10/04/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữ nguyên Quyết định tuyên bố phá sản số 01/2022/QĐ-TBPS ngày 15/07/2022 của Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Dự phòng tổn thất đầu tư vào GISCO được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng có thể thu hồi giá trị đầu tư. Theo Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, GISCO đang trong tình trạng làm thủ tục phá sản.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết | Tình trạng hoạt động | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|--------------|-----------------------------------|---------------------------|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | Thái Nguyên | 93,68% | Đang hoạt động | Sản xuất thép |
| Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Thái Trung | Tuyên Quang | 51,00% | Dừng hoạt động | Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; khai thác, chế biến và kinh doanh lâm sản |
| Công ty liên doanh, liên kết | | | | |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Thái Nguyên | 39,66% | Đang làm thủ tục phá sản | Mua bán, sản xuất phôi thép; cán, kéo thép |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty CP Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên | Thái Nguyên | 4,34% | Đang hoạt động | Sản xuất sản phẩm chịu lửa... |
| Công ty CP Vận tải Gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 6,47% | Đang hoạt động | Vận tải hàng hóa, buôn bán kim loại, phụ tùng ô tô, khai thác quặng sắt... |
| Công ty CP Hợp kim sắt gang thép Thái Nguyên | Thái Nguyên | 0,80% | Đang hoạt động | Khai thác quặng kim loại, quặng sắt, bán buôn hợp kim sắt, kim loại, quặng kim loại... |
| Công ty TNHH Nasteelvina | Thái Nguyên | 6,80% | Đang hoạt động | Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm sắt thép |
| Công ty CP Hợp kim sắt Phú Thọ | Phú Thọ | 16,30% | Đang làm thủ tục giải thể | Sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất kinh doanh hợp kim sắt, gang thép các loại |
| Công ty CP Cơ khí Gang Thép (*) | Thái Nguyên | 1,68% | Đang hoạt động | Mua bán, sản xuất gang, thép, kim loại màu, chế phẩm kim loại |

(*) Trong năm 2025, Công ty CP Cơ khí Gang Thép ("GEC") đã phát hành cổ phần cho các cổ đông khác để tăng vốn điều lệ từ 220 tỷ VND lên 250 tỷ VND, dẫn đến tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại GEC giảm từ 1,91% xuống còn 1,68%.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 604.430.460.408 | (5.240.071.552) | 595.842.463.939 | (5.240.071.552) |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 457.149.112.287 | - | 584.392.961.915 | - |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i) | 5.880.475.784 | (5.240.071.552) | 5.880.475.784 | (5.240.071.552) |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 141.400.872.337 | - | 5.569.026.240 | - |
| Bên khác | 774.564.240.621 | (288.706.609.190) | 900.235.854.689 | (288.790.609.190) |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715 | (147.566.440.981) | 251.899.841.715 | (147.566.440.981) |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i) | 127.372.235.803 | (87.343.026.871) | 127.372.235.803 | (87.343.026.871) |
| Công ty TNHH Lương Thổ (i) | 50.872.614.401 | (26.688.093.327) | 50.872.614.401 | (26.688.093.327) |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i) | 24.384.272.840 | (17.216.184.178) | 24.384.272.840 | (17.216.184.178) |
| Công ty TNHH Hồng Trang (ii) | 24.675.235.824 | - | 24.675.235.824 | - |
| Công ty CP B.C.H | 233.085.043.477 | - | 223.487.547.063 | - |
| Các khách hàng khác | 62.274.996.561 | (9.892.863.833) | 197.544.107.043 | (9.976.863.833) |
| | 1.378.994.701.029 | (293.946.680.742) | 1.496.078.318.628 | (294.030.680.742) |

- (i) Đối với các khoản phải thu Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng, Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng, Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam, Công ty TNHH Lương Thổ, Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng, Công ty đã trích lập dự phòng bằng 100% giá trị nợ gốc (không bao gồm nợ lãi quá hạn thanh toán). Riêng phần nợ lãi quá hạn thanh toán là 176.355.623.634 VND của các đối tượng này đã được Công ty ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 19).
- (ii) Khoản phải thu Công ty TNHH Hồng Trang số tiền 24.675.235.824 VND là phần lãi quá hạn thanh toán do ghi nhận đồng thời tăng khoản phải thu và tăng khoản phải trả khác theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước nên không phải trích lập dự phòng (xem thêm Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | 200.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | 200.000.000 | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 2.574.125.715 | - | 3.740.068.728 | - |
| Dhatu International Pte Ltd | - | - | 2.296.097.573 | - |
| Công ty TNHH An Bảo Nguyên | 1.595.554.500 | - | - | - |
| Các người bán khác | 978.571.215 | - | 1.443.971.155 | - |
| | 2.774.125.715 | - | 3.740.068.728 | - |
| b) Dài hạn (i) | | | | |
| Công ty CP Lilama Hà Nội | 12.998.581.845 | - | 12.998.581.845 | - |
| Công ty CP Lilama 10 | 6.956.837.496 | - | 6.956.837.496 | - |
| Các người bán khác | 1.091.194.000 | - | 1.091.194.000 | - |
| | 21.046.613.341 | - | 21.046.613.341 | - |

- (i) Toàn bộ các khoản trả trước cho người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án, bao gồm: các khoản trả trước liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và một số khoản trả trước khác. Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản trả trước cho người bán liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện (Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

7 PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Chi tiết theo nội dung | | | | |
| Tiền phạt, phải thu về thép phế nhập khẩu thiếu và không đảm bảo chất lượng | 56.788.699.500 | (56.769.974.503) | 56.772.807.696 | (55.748.647.869) |
| Phải thu UBND Huyện Đồng Hỷ về tiền sử dụng đất tái định cư mỏ sắt Trại Cau | 8.583.028.500 | - | 8.583.028.500 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.422.553.202 | - | 17.728.033.956 | - |
| Lãi chậm trả tiền mua hàng | 10.673.379.456 | - | 8.404.200.120 | - |
| Thỏa ước lao động, quỹ văn hóa xã hội | 1.096.145.559 | - | 732.601.900 | - |
| Phải thu về tạm ứng | 2.176.283.256 | - | 1.410.385.781 | - |
| Tiền hàng thiếu của các cá nhân chi nhánh Quảng Ninh | 759.722.423 | (660.790.589) | 874.722.423 | (743.622.244) |
| Phải thu của người lao động về tiền bảo hiểm các loại | 521.254.849 | - | 782.780.350 | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 55.926.989 | - | 170.853.880 | - |
| Phải thu khác | 1.220.068.775 | - | 1.167.190.115 | - |
| | 83.297.062.509 | (57.430.765.092) | 96.626.604.721 | (56.492.270.113) |
| Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 5.050.168.096 | - | 4.165.021.091 | - |
| | 5.050.168.096 | - | 4.165.021.091 | - |
| Bên khác | 78.246.894.413 | (57.430.765.092) | 92.461.583.630 | (56.492.270.113) |
| Jinsu Resources Ltd | 23.514.884.834 | (23.514.884.834) | 23.514.884.834 | (23.514.884.834) |
| Asia Global Commodities Pte Ltd | 14.632.997.101 | (14.632.997.101) | 14.632.997.101 | (14.632.997.101) |
| UBND huyện Đồng Hỷ | 8.583.028.500 | - | 8.583.028.500 | - |
| Công ty CP B.C.H | 5.265.770.910 | - | 4.053.398.428 | - |
| Các đối tượng khác | 26.250.213.068 | (19.282.883.157) | 41.677.274.767 | (18.344.388.178) |
| | 83.297.062.509 | (57.430.765.092) | 96.626.604.721 | (56.492.270.113) |

7 PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 45.287.064.011 | - | 42.753.875.611 | - |
| - Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng, chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên | 44.834.965.500 | - | 42.027.448.305 | - |
| - Các đối tượng khác | 452.098.511 | - | 726.427.306 | - |
| | 45.287.064.011 | - | 42.753.875.611 | - |

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Công ty TNHH Lương Thổ (i) | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 | 50.872.614.401 | 24.184.521.074 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam (i) | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 | 127.372.235.803 | 40.029.208.932 |
| Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Trung Dũng (i) | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 | 251.899.841.715 | 104.333.400.734 |
| Công ty TNHH Hồng Trang (i) | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 | 24.675.235.824 |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng (i) | 5.880.475.784 | 640.404.232 | 5.880.475.784 | 640.404.232 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng (i) | 24.384.272.840 | 7.168.088.662 | 24.384.272.840 | 7.168.088.662 |
| Jinsu Resources Ltd | 23.514.884.834 | - | 23.514.884.834 | - |
| Asia Global | 14.632.997.101 | - | 14.632.997.101 | - |
| Các khoản khác | 29.274.678.824 | 98.931.834 | 29.666.243.108 | 1.288.071.770 |
| | 552.507.237.126 | 201.129.791.292 | 552.898.801.410 | 202.318.931.228 |

Trong đó: giá trị của các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu (ii)

201.030.859.458

201.030.859.458

(i) Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này tương ứng với phần lãi chậm trả tại mục (ii).

(ii) Toàn bộ số tiền 201.030.859.458 VND là tiền lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng. Công ty ghi tăng đồng thời khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 19).

9 HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 (đã điều chỉnh) | |
|-------------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 5.677.952.918 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.394.105.013.059 | - | 1.330.342.555.165 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.530.728.726 | - | 4.458.849.267 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 64.733.248.798 | - | 27.424.072.721 | - |
| Thành phẩm | 431.732.725.484 | (6.142.637.957) | 414.662.417.385 | (3.678.942.045) |
| Hàng hoá | 15.951.670.797 | - | 840.332.122 | - |
| | 1.911.053.386.864 | (6.142.637.957) | 1.783.406.179.578 | (3.678.942.045) |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 1.515.003.304.721 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 1.430.865.674.118 VND).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất | 14.437.458.514 | 16.729.870.842 |
| Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ | 9.684.417.590 | 7.712.335.051 |
| Chi phí biển quảng cáo | 4.203.226.344 | 4.669.114.843 |
| Chi phí bảo hiểm | 1.205.490.778 | 1.174.888.093 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 211.845.452 | 227.409.214 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.287.234.931 | 1.229.550.399 |
| | 33.029.673.609 | 31.743.168.442 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị trực cán phân bổ | 75.143.484.317 | 59.872.012.819 |
| Giá trị vật tư thiết bị dầu mỡ phân bổ | 40.543.666.039 | 38.761.531.723 |
| Phí sử dụng tài liệu địa chất | 31.990.939.121 | 36.091.594.553 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 3.760.506.273 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 442.008.222 | 693.902.144 |
| Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng | 751.149.340 | 813.839.230 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 13.194.876.848 | 209.658.603 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1.920.545.526 | 344.663.911 |
| | 163.986.669.413 | 140.547.709.256 |

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 980.536.146.976 | 1.798.109.388.107 | 454.824.269.499 | 21.636.993.017 | 153.230.333.344 | 3.408.337.130.943 |
| Mua trong năm | - | 3.090.500.000 | - | 33.990.910 | - | 3.124.490.910 |
| Đầu tư XD CB hoàn thành | - | 9.541.940.191 | - | - | - | 9.541.940.191 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (667.277.111) | - | (167.100.000) | - | (834.377.111) |
| Giảm do hủy tài sản, tháo dỡ thu hồi phế liệu | (1.410.228.341) | (1.176.896.821) | (164.073.012) | - | (1.680.383.392) | (4.431.581.566) |
| Số dư cuối năm | 979.125.918.635 | 1.808.897.654.366 | 454.660.196.487 | 21.503.883.927 | 151.549.949.952 | 3.415.737.603.367 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 809.430.498.337 | 1.679.481.741.788 | 405.044.110.105 | 13.759.113.316 | 147.587.221.160 | 3.055.302.684.706 |
| Khấu hao trong năm | 16.704.871.426 | 24.155.394.168 | 9.959.547.567 | 1.459.542.930 | 586.234.760 | 52.865.590.851 |
| - Khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất | 16.442.472.075 | 24.155.394.168 | 9.959.547.567 | 1.459.542.930 | 586.234.760 | 52.603.191.500 |
| - Hao mòn tài sản hình thành từ Quỹ khen thưởng phúc lợi | 262.399.351 | - | - | - | - | 262.399.351 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (667.277.111) | - | (167.100.000) | - | (834.377.111) |
| Giảm do hủy tài sản, tháo dỡ thu hồi phế liệu | (1.410.228.341) | (1.176.896.821) | (164.073.012) | - | (1.680.383.392) | (4.431.581.566) |
| Số dư cuối năm | 824.725.141.422 | 1.701.792.962.024 | 414.839.584.660 | 15.051.556.246 | 146.493.072.528 | 3.102.902.316.880 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 171.105.648.639 | 118.627.646.319 | 49.780.159.394 | 7.877.879.701 | 5.643.112.184 | 353.034.446.237 |
| Tại ngày cuối năm | 154.400.777.213 | 107.104.692.342 | 39.820.611.827 | 6.452.327.681 | 5.056.877.424 | 312.835.286.487 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 154.317.357.299 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 199.799.197.544 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.416.526.545.322 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 2.326.338.248.577 VND).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (i) VND | Phần mềm quản lý VND | TSCĐ vô hình khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.090.882.400 | 8.520.589.627 | 110.631.135.828 | 163.242.607.855 |
| Số dư cuối năm | 44.090.882.400 | 8.520.589.627 | 110.631.135.828 | 163.242.607.855 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.142.579.802 | 7.726.066.984 | 110.631.135.828 | 128.499.782.614 |
| Khấu hao trong năm | 1.034.827.096 | 742.351.812 | - | 1.777.178.908 |
| Số dư cuối năm | 11.177.406.898 | 8.468.418.796 | 110.631.135.828 | 130.276.961.522 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 33.948.302.598 | 794.522.643 | - | 34.742.825.241 |
| Tại ngày cuối năm | 32.913.475.502 | 52.170.831 | - | 32.965.646.333 |

- (i) Bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Quảng Ninh, Nghệ An và Thái Nguyên. Các lô đất đang được sử dụng phục vụ cho mục đích sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 119.056.725.455 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 113.584.192.625 VND).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Xây dựng cơ bản | 6.538.738.119.738 | 6.369.610.766.433 |
| - Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 6.525.525.318.068 | 6.359.941.808.903 |
| - Công trình khác | 13.212.801.670 | 9.668.957.530 |
| Sửa chữa lớn | 27.230.475.289 | - |
| - Sửa chữa lớn Tài sản cố định | 27.230.475.289 | - |
| | 6.565.968.595.027 | 6.369.610.766.433 |

- (i) Thông tin chi tiết về Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, như sau:

- Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được phê duyệt ban đầu với tổng mức đầu tư là 3.843,67 tỷ VND, sau đó được phê duyệt điều chỉnh với tổng mức đầu tư mới là 8.104,91 tỷ VND. Hợp đồng với nhà thầu chính (nhà thầu EPC) số 01#EPC/TISCO-MCC đã được ký với Công ty China Metallurgical Group Corporation (MCC) vào ngày 12 tháng 07 năm 2007.
- Dự án được khởi công từ năm 2007 nhưng tạm dừng thi công từ năm 2013 đến nay. Ban lãnh đạo Công ty cùng Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP vẫn đang tiếp tục đàm phán với các nhà thầu và phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan để tháo gỡ các khó khăn cho dự án.
- Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã ban hành thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ vẫn đang trong quá trình thực hiện.
- Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ

ngày 31/05/2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

- Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Đến thời điểm 31/12/2025 Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.
- Các khoản chi phí lãi vay và lãi chậm trả lãi vay phát sinh từ năm 2007 đến nay của các khoản vay phục vụ Dự án được Công ty theo dõi riêng biệt và ghi nhận (vốn hóa) vào giá trị đầu tư dự án. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.
- Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, tổng giá trị đầu tư của dự án đã thực hiện còn dở dang là 6.525,525 tỷ VND, trong đó chi phí lãi vay vốn hóa là 3.306,997 tỷ VND. Chi phí phát sinh tăng trong năm chủ yếu là chi phí lãi vay vốn hóa, giảm trong năm là tiền bồi thường theo bản án thu được.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Bên liên quan | 577.328.906.590 | 577.328.906.590 | 680.381.937.308 | 680.381.937.308 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 400.035.889.040 | 400.035.889.040 | 571.414.906.648 | 571.414.906.648 |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | - | - | 67.124.574.660 | 67.124.574.660 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 176.753.017.550 | 176.753.017.550 | 41.842.456.000 | 41.842.456.000 |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | 540.000.000 | 540.000.000 | - | - |
| Bên khác | 769.287.835.151 | 769.287.835.151 | 916.522.167.727 | 916.522.167.727 |
| Công ty CP B.C.H | 266.973.053.319 | 266.973.053.319 | 5.990.577.660 | 5.990.577.660 |
| Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang | 45.677.822.850 | 45.677.822.850 | - | - |
| Công ty TNHH Hiền Sơn | 45.126.031.500 | 45.126.031.500 | 45.051.642.450 | 45.051.642.450 |
| Công ty CP thép Toàn Thắng | 13.879.800.000 | 13.879.800.000 | 136.660.664.800 | 136.660.664.800 |
| Chi nhánh Hợp tác xã vận tải Ô tô Tân Phú | 52.827.721.800 | 52.827.721.800 | 4.022.315.400 | 4.022.315.400 |
| Các người bán khác | 344.803.405.682 | 344.803.405.682 | 724.796.967.417 | 724.796.967.417 |
| | <u>1.346.616.741.741</u> | <u>1.346.616.741.741</u> | <u>1.596.904.105.035</u> | <u>1.596.904.105.035</u> |

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| b) Dài hạn (i) | | |
| Bên khác | 291.101.696.079 | 287.282.707.744 |
| Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC | 138.791.647.055 | 135.076.785.516 |
| Công ty CP Lilama 45.3 | 34.458.870.572 | 34.458.870.572 |
| Công ty CP Đầu tư & Thương mại Tổng hợp Quang Minh | 23.877.604.252 | 23.877.604.252 |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 20.237.364.786 | 20.237.364.786 |
| Công ty CP Thiết bị Công nghiệp MakSteel | 17.811.372.974 | 17.811.372.974 |
| Các người bán khác | 55.924.836.440 | 55.820.709.644 |
| | 291.101.696.079 | 287.282.707.744 |

- (i) Các khoản phải trả người bán dài hạn được theo dõi tại Ban quản lý dự án bao gồm các khoản phải trả liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Vào ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ đã thông báo "Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên". Các khoản phải trả liên quan đến dự án có thể thay đổi sau khi các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ được thực hiện.

(Thông tin bổ sung liên quan đến Dự án được trình bày tại Thuyết minh 33).

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | 2.749.885.779 | 41.094.509 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 2.749.885.779 | 41.094.509 |
| Bên khác | 152.504.541.473 | 20.539.154.987 |
| Chi nhánh HTX vận tải ô tô Tân Phú | 66.132.488.012 | - |
| Công ty CP Thương mại Hiệp Hương | 37.211.957.820 | - |
| Công ty CP Thương mại Phương Lan | 18.389.074.978 | - |
| Công ty CP Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh | 15.326.033.881 | 3.189.118.821 |
| Các khách hàng khác | 15.444.986.782 | 17.350.036.166 |
| | 155.254.427.252 | 20.580.249.496 |

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm (đã điều chỉnh) | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|---|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 146.876.833 | 87.406.171.274 | 76.429.231.575 | - | 11.123.816.532 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 3.888.377.905 | 3.888.377.905 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 10.000.752.942 | 13.046.618.422 | 10.000.752.942 | - | 13.046.618.422 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 65.816.564 | 2.197.000 | 1.502.332.540 | 1.377.081.976 | - | 61.631.000 |
| Thuế tài nguyên | - | 4.574.867.612 | 35.770.209.194 | 36.874.176.974 | - | 3.470.899.832 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 190.666.536 | - | 27.712.051.835 | 28.907.940.004 | 1.386.554.705 | - |
| Các loại thuế khác | - | 77.753.100 | 679.124.150 | 727.332.350 | - | 29.544.900 |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 36.447.807.591 | 2.287.231.943 | 29.108.202.306 | 26.840.394.345 | 33.971.479.739 | 2.078.712.052 |
| | 36.704.290.691 | 17.089.679.430 | 199.113.087.626 | 185.045.288.071 | 35.358.034.444 | 29.811.222.738 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ngày 20 tháng 06 năm 2025, Chi cục thuế khu vực VII đã ban hành Quyết định xử lý vi phạm hành chính số 1165/QĐ-XPHC về hành vi kê khai không đúng phí bảo vệ môi trường đối với quặng nghèo nguyên khai đã khai thác từ năm 2017 đến năm 2024 tại Mỏ sắt Tiên Bộ, với tổng số tiền Công ty phải nộp tính đến ngày ban hành quyết định là 225.519.406.216 VND (gồm: tiền phạt vi phạm hành chính 9.000.000 VND, tiền phí bảo vệ môi trường 151.576.393.320 VND và tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường 73.934.012.896 VND). Trong năm, Công ty đã tạm nộp số tiền là 1,009 tỷ VND theo quyết định này. Hiện nay, Công ty đang thực hiện thủ tục khởi kiện Quyết định xử lý vi phạm hành chính nêu trên của Chi cục thuế khu vực VII (nay là Thuế tỉnh Thái Nguyên) tại Tòa án Nhân dân Khu vực I - Thái Nguyên, do đó Công ty chưa ghi nhận đầy đủ các nghĩa vụ phải nộp theo quyết định nêu trên cũng như các nghĩa vụ phát sinh (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 trong báo cáo tài chính kèm theo.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh | 1.526.586.000 | 1.408.650.000 |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 1.882.264.346.577 | 1.745.409.022.817 |
| Trích trước tiền điện, nước | 10.965.081.445 | 7.326.871.244 |
| Trích trước tiền thưởng cho nhà phân phối | 3.180.000.000 | 2.126.000.000 |
| Trích trước chi phí xử lý bụi lò | 593.281.926 | 69.326.095 |
| Chi phí phải trả khác | 1.071.538.767 | 1.017.775.722 |
| | 1.899.600.834.715 | 1.757.357.645.878 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí lãi vay Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (i) | 742.372.943.973 | 611.484.901.721 |
| | 742.372.943.973 | 611.484.901.721 |
| c) Chi phí phải trả quá hạn thanh toán | | |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên | 1.405.818.652.937 | 1.268.963.329.177 |
| | 1.405.818.652.937 | 1.268.963.329.177 |

(i) Đối với các khoản chi phí lãi vay của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, Công ty sẽ tiếp tục làm việc với các Ngân hàng cho vay về vấn đề trả lãi. Bên cạnh đó, trong kết luận của Thanh tra Chính phủ về dự án, Thanh tra Chính phủ đã kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)". Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên đã có thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí xử lý bùn cặn, bụi lò | 3.513.713.350 | 2.114.874.722 |
| | 3.513.713.350 | 2.114.874.722 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí phục hồi môi trường | 38.245.725.708 | 36.471.250.515 |
| Dự phòng phải trả sửa chữa lớn | - | 10.000.000.000 |
| | 38.245.725.708 | 46.471.250.515 |

19 PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Lãi chậm trả phải thu ghi nhận đồng thời tăng phải thu khách hàng và tăng phải trả khác (i) | 201.030.859.458 | 201.030.859.458 |
| Chiết khấu thương mại phải trả đại lý | 36.361.388.530 | 57.874.197.490 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 44.863.280.734 | 27.606.134.019 |
| Tiền đền bù, hỗ trợ sụt lún do khai thác mỏ Tầng sâu núi quặng (ii) | 25.640.172.758 | 25.640.172.758 |
| Phải trả UBND tỉnh Thái Nguyên giá trị Hồ Bàn Cờ và Hồ Cửa Làng (iii) | 10.188.115.550 | 10.188.115.550 |
| Tiền bồi thường Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên đã nhận từ MCC (iv) | 83.067.202.216 | - |
| Kinh phí xây nhà tưởng niệm Bác Hồ | 8.302.821.684 | 6.216.200.242 |
| Quỹ thỏa ước lao động tập thể | 2.526.535.309 | 2.984.712.220 |
| Kinh phí công đoàn và bảo hiểm bắt buộc | 1.304.058.886 | 1.353.076.896 |
| Tiền ăn ca, bồi dưỡng | 891.275.115 | 861.608.598 |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả | 107.640.000 | 107.640.000 |
| Quỹ xã hội từ thiện và văn hóa xã hội | 88.065.398 | 256.238.184 |
| Quy trách nhiệm tiền hàng thiếu | 131.100.179 | 131.100.179 |
| Thu tiền khu tái định cư | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Tiền đặt cọc đấu thầu, chào giá, hợp đồng | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Phải trả khác | 3.169.590.647 | 1.522.951.444 |
| | 418.922.106.464 | 337.023.007.038 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 530.000.000 | 345.000.000 |
| | 530.000.000 | 345.000.000 |
| c) Trong đó: Bên liên quan | | |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP thương mại Thái Hưng | 8.125.256.690 | 11.037.799.330 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 1.328.658.980 | 1.964.723.820 |
| Công ty CP Kim khí TP Hồ Chí Minh - Vnsteel | 531.227.818 | - |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | 640.404.232 | 640.404.232 |
| | 10.685.547.720 | 13.702.927.382 |

(i) Lãi chậm trả của các khoản phải thu quá hạn thanh toán theo hợp đồng ghi tăng khoản mục phải thu khách hàng và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán theo điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước năm 2013 (Xem Thuyết minh 08).

(ii) Đây là các khoản chi phí liên quan đến việc đền bù, hỗ trợ các hộ dân bị ảnh hưởng sụt, lún do khai thác tại mỏ Tầng sâu núi quặng theo phương án đền bù đã được phê duyệt và có quyết định chi trả.

(iii) Giá trị đầu tư Hồ Cửa Làng và Hồ Bàn Cờ nhận bàn giao từ UBND tỉnh Thái Nguyên để quản lý và khai thác phục vụ cho hoạt động sản xuất của Mỏ Sắt Tiến Bộ.

(iv) Đây là số tiền Tập đoàn Luyện kim Trung Quốc MCC (MCC) đã bồi thường lần đầu cho Công ty theo thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC-TISCO-MCC của Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (Xem thuyết minh 33). Hiện nay, Công ty đang xin ý kiến của Cục Quản lý, Giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí - Bộ Tài chính về nghĩa vụ thuế có liên quan đến khoản bồi thường này để hạch toán giảm vào chi phí dự án.

20 VAY

a) Vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn (i) | 1.430.865.674.118 | 1.430.865.674.118 | 4.457.159.470.818 | 4.529.596.656.236 | 1.358.428.488.700 | 1.358.428.488.700 |
| | 1.430.865.674.118 | 1.430.865.674.118 | 4.457.159.470.818 | 4.529.596.656.236 | 1.358.428.488.700 | 1.358.428.488.700 |

b) Vay phục vụ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên

| | 01/01/2025 | Trong năm | | 31/12/2025 |
|---------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Tăng | Giảm | Giá trị |
| | VND | VND | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.104.601.890.011 | 4.807.534.505 | 12.744.793.938 | 1.096.664.630.578 |
| | 1.104.601.890.011 | 4.807.534.505 | 12.744.793.938 | 1.096.664.630.578 |
| Vay dài hạn | | | | |
| Vay dài hạn (ii) | 2.788.886.845.562 | 54.524.165.145 | 12.744.793.938 | 2.830.666.216.769 |
| | 2.788.886.845.562 | 54.524.165.145 | 12.744.793.938 | 2.830.666.216.769 |
| Khoản đến hạn trả trong 12 tháng | (1.104.601.890.011) | (4.807.534.505) | (12.744.793.938) | (1.096.664.630.578) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 1.684.284.955.551 | | | 1.734.001.586.191 |

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty chưa có đủ cơ sở để đánh giá số có khả năng trả nợ do Công ty đang trong quá trình tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ nêu trên.

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | Gốc | Lãi | Gốc | Lãi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | 1.075.368.691.352 | 1.405.818.652.937 | 1.076.068.691.352 | 1.268.963.329.177 |
| | <u>1.075.368.691.352</u> | <u>1.405.818.652.937</u> | <u>1.076.068.691.352</u> | <u>1.268.963.329.177</u> |

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn cấp tín dụng | Hạn mức vay | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|-----------------------|--|---|---|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | | | | | | | VND | VND |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 30/12/2025 đến hết ngày 30/11/2026 | 720 tỷ VND nhưng dư nợ cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 620 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C | Thế chấp tài sản | 663.425.326.725 | 722.142.936.465 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lưu Xá | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 7/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026 | 480 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản | 455.003.304.721 | 472.463.192.660 |
| Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 11/11/2025 đến hết ngày 31/07/2026 | 70 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh | Thế chấp tài sản | 70.000.000.000 | 69.622.971.948 |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên | VND | Theo từng lần nhận nợ | Từ ngày 16/06/2025 đến ngày 15/05/2026 | 190 tỷ VND | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất | Thế chấp tài sản | 169.999.857.254 | 166.636.573.045 |
| | | | | | | | <u>1.358.428.488.700</u> | <u>1.430.865.674.118</u> |

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(ii) Các khoản vay dài hạn của Công ty là các khoản vay để thực hiện Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, cụ thể như sau:

| Ngân hàng | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | 31/12/2025 | | | | 01/01/2025 | | | |
|--|-----------|---------------|--------------|--------------------|-------------------|------------------------|-----|--------------------|-------------------|------------------------|---------------|
| | | | | Nợ gốc vay dài hạn | | Nợ dài hạn đến hạn trả | | Nợ gốc vay dài hạn | | Nợ dài hạn đến hạn trả | |
| | | | | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên | | | | | | | | | | | |
| Hợp đồng số 21/2006/HĐTD ngày | VND | 7,8%- 9,6% | 180 tháng | 1.075.368.691.352 | | 1.075.368.691.352 | | 1.076.068.691.352 | | 1.076.068.691.352 | |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội | | | | | | | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | USD | 5,50% | 174 tháng | 65.739.151 | 1.734.001.586.191 | (*) | (*) | 66.033.784 | 1.687.229.214.984 | 115.230,69 | 2.944.259.433 |
| Hợp đồng số 01/2010/HĐTD-TISCO ngày 25/01/2010 | VND | 9,50% | 174 tháng | 21.295.939.226 | | 21.295.939.226 | | 25.588.939.226 | | 25.588.939.226 | |
| | | | | 2.830.666.216.769 | | 1.096.664.630.578 | | 2.788.886.845.562 | | 1.104.601.890.011 | |

Hình thức bảo đảm cho các khoản vay trên là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn, đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Đối với các khoản vay liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên, tại kết luận của Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Chính phủ đã có kiến nghị "Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, xử lý những tồn tại, áp dụng cơ chế giảm lãi vay phát sinh trong thời gian dự án dừng thi công, TISCO không có khả năng thanh toán, báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho ý kiến xử lý những vướng mắc (nếu có)".

(*) Hiện nay, Công ty chưa xác định được nợ gốc phải trả trong năm 2026 đối với hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty sẽ phải làm việc với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hà Nội để thống nhất kế hoạch thanh toán gốc vay của năm 2026.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|--|---------------------------|---------------------|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 1.840.000.000.000 | (41.070.000) | (277.431.341.922) | 29.908.837.239 | 88.880.777.819 | 1.681.317.203.136 |
| Lỗi trong năm trước (đã điều chỉnh) | - | - | - | - | (2.561.004.834) | (2.561.004.834) |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i) | - | - | (120.406.043.056) | - | - | (120.406.043.056) |
| Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh) | 1.840.000.000.000 | (41.070.000) | (397.837.384.978) | 29.908.837.239 | 86.319.772.985 | 1.558.350.155.246 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 306.820.757 | 306.820.757 |
| Kết chuyển chênh lệch tỷ giá của dự án đầu tư (i) | - | - | (90.462.207.197) | - | - | (90.462.207.197) |
| Số dư cuối năm nay | 1.840.000.000.000 | (41.070.000) | (488.299.592.175) | 29.908.837.239 | 86.626.593.742 | 1.468.194.768.806 |

(i) Chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán theo Công văn số 15172/BTC-TCDN ngày 26 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | <u>31/12/2025</u> | <u>Tỷ lệ</u> | <u>01/01/2025</u> | <u>Tỷ lệ</u> |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|-------------------|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 1.196.000.000.000 | 65,00 | 1.196.000.000.000 | 65,00 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 368.000.000.000 | 20,00 | 368.000.000.000 | 20,00 |
| Các cổ đông khác | 275.889.000.000 | 14,99 | 275.889.000.000 | 14,99 |
| Cổ phiếu quỹ | 111.000.000 | 0,01 | 111.000.000 | 0,01 |
| | <u>1.840.000.000.000</u> | <u>100</u> | <u>1.840.000.000.000</u> | <u>100</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 1.840.000.000.000 | 1.840.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 107.640.000 | 107.640.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 107.640.000 | 107.640.000 |

d) Cổ phiếu

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 184.000.000 | 184.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 184.000.000 | 184.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 11.100 | 11.100 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 11.100 | 11.100 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 183.988.900 | 183.988.900 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 183.988.900 | 183.988.900 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của công ty

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 29.908.837.239 | 29.908.837.239 |
| | <u>29.908.837.239</u> | <u>29.908.837.239</u> |

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nhà nước để sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Thông tin về các lô đất thuê như sau:

| TT | Vị trí thửa đất | Diện tích (m ²) | Thời gian thuê |
|------------|--|-----------------------------|----------------|
| I | Văn phòng công ty | | |
| 1 | Thửa đất số 04, tờ bản đồ địa chính số 05, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | 7.861,70 | Đến năm 2047 |
| 2 | Tờ bản đồ địa chính số 128, phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên | 3.210,00 | Đến năm 2047 |
| 3 | Khu đất mở rộng sản xuất giai đoạn 2 (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 31.723,20 | Đến năm 2036 |
| 4 | Khu trồng cây xanh (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 423.191,80 | Đến năm 2047 |
| 5 | Khu trong hàng rào (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 1.297.342,90 | Đến năm 2047 |
| 6 | Nhà Khách (phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 14.974,40 | Đến năm 2047 |
| 7 | Nhà văn hóa (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 549,00 | Đến năm 2047 |
| 8 | Kiot dịch vụ (phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 478,00 | Đến năm 2047 |
| II | Mỏ Tiến Bộ | | |
| 1 | Khu khai trường Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên) | 2.224.785,80 | Đến năm 2038 |
| 2 | Khu kho vật liệu nổ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên) | 29.848,80 | Đến năm 2038 |
| 3 | Khu đường nước Sông cầu, đường giao thông (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên) | 18.672,00 | Đến năm 2038 |
| 4 | Khu đường GT vào Văn phòng Mỏ (phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên) | 2.140,40 | Đến năm 2038 |
| III | Mỏ Trại Cau | | |
| 1 | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - | Đất thuê đến năm 2047 | 696.913,10 | Đến năm 2047 |
| - | Đất thuê đến năm 2036 | 279.217,10 | Đến năm 2036 |
| - | Đất thuê đến năm 2025 | 13.223,50 | Đến năm 2025 |
| - | Đất thuê đến năm 2020 | 137.219,20 | Đến năm 2020 |
| 2 | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa) | 18.559,30 | Đến năm 2047 |
| - | Đất thuê tại núi Đ (xã Nam Hòa) | 21.241,20 | Đến năm 2050 |
| 3 | Đất thuê tại xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên | 217.726,00 | Đến năm 2047 |
| 4 | Đất thuê tại xã Nam Hòa, tỉnh Thái Nguyên | | |
| - | Đất thuê tại núi Đ | 88.015,00 | Đến năm 2050 |
| - | Đất thuê tại núi Đ | 3.085,70 | Đang gia hạn |
| - | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng | 4.669,20 | Đến năm 2020 |
| - | Đất thuê tại tầng sâu núi quặng | 9.529,30 | Đến năm 2025 |
| IV | Mỏ Phấn Mễ | | |
| 1 | Tờ bản đồ địa chính số 10 và 166 Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (Khu văn phòng và khu khai thác mỏ) | 305.860,00 | Đến năm 2047 |
| 2 | Tờ bản đồ địa chính số 33 và 169 Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên (Khu nhà cần và khu khai thác mỏ) | 139.980,00 | Đến năm 2047 |
| 3 | Tờ bản đồ địa chính số 45, 46, 47, 57, 58 và 59 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu khai thác Mỏ) | 436.257,00 | Đến năm 2047 |
| 4 | Tờ bản đồ địa chính số 57, 65, 66, 67, 68, 73, 74 và 75 xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Khu bãi thải) | 751.660,00 | Đến năm 2028 |
| 5 | Tờ bản đồ địa chính số 57, 68 và 69 Xã Phú Lạc, tỉnh Thái Nguyên (Mở rộng vành đai nổ mìn, vành đai 3) | 258.931,00 | Đến năm 2028 |
| 6 | Tờ trích lục bản đồ địa chính Xã Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (khu bãi thải mỏ than Phấn Mễ) | 187.200,00 | Đang gia hạn |
| 7 | Tờ bản đồ địa chính số 284, 285, 289, 290, 291, 293, 296, 29, 32, 14; Tờ bản đồ số: 2;5 | 34.870,20 | Đến năm 2031 |

| TT | Vị trí thửa đất | Diện tích (m ²) | Thời gian thuê |
|-------------|---|-----------------------------|----------------|
| V | Mỏ sắt và cán thép Tuyên Quang | | |
| 1 | Khu dịch vụ và cổng bảo vệ (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) | 1.139,00 | Đến năm 2043 |
| 2 | Khu văn phòng và khu sản xuất (Tổ dân phố 1, phường An Tường, tỉnh Tuyên Quang) | 45.829,00 | Đến năm 2043 |
| VI | Mỏ Quắc Zít Phú Thọ | | |
| 1 | Đất trụ sở (Phố Hạ Sơn, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 2.034,00 | Đang gia hạn |
| 2 | Đất khai thác mỏ (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 222.000,00 | Đang gia hạn |
| 3 | Đất kho bãi (Khu phố Soi, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ) | 22.400,00 | Đang gia hạn |
| VII | Xí nghiệp Vận tải đường sắt | | |
| 1 | Khu ga 48 đến Ngầm xã cây Thị (Xã Trại Cau, tỉnh Thái Nguyên) | 5.000,00 | Đến năm 2047 |
| VIII | Chi nhánh Quảng Ninh | | |
| 1 | Phường Việt Hưng, tỉnh Quảng Ninh | 5.740,10 | Đang gia hạn |
| IX | Nhà máy Cán Thép Thái Nguyên | | |
| 1 | Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên | 62.196,90 | Đến năm 2047 |
| X | Nhà máy luyện Thép Lưu Xá | | |
| 1 | Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 4.607,00 | Đến năm 2047 |
| XI | Xí Nghiệp Năng lượng | | |
| 1 | Khu văn phòng (Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên) | 5.150,00 | Đến năm 2047 |
| 2 | Khu trạm bơm (Phường Gia Sàng, tỉnh Thái Nguyên) | 1.290,00 | Đến năm 2047 |

b) Tài sản nhận giữ hộ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| | VND | VND |
| Bên liên quan | | |
| Thép cán (tấn) | 2.623,44 | 6.657,10 |
| - Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 2.598,93 | 6.610,45 |
| - Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 24,51 | 46,65 |
| Bên khác | | |
| Thép cán (tấn) | 17.032,84 | 13.590,76 |
| Phôi thép (tấn) | 3.674,51 | 34.420,40 |
| Than mỡ Úc (tấn) | - | 13.383,19 |
| Than mỡ Nga (tấn) | 8.025,31 | 5.745,23 |
| Than mỡ (tấn) | 1.536,84 | - |
| Xỉ lò cao làm nguội (tấn) | 243.393,10 | 306.257,41 |
| Gang thổi (tấn) | 3.962,90 | 2.737,40 |
| Cốc Luyện Kim (tấn) | 2.731,48 | - |
| Ferô silic (Tấn) | - | 101,66 |
| Vật liệu vá nóng (tấn) | - | 57,85 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-----|------------|------------|
| USD | 4.894,16 | 2.102,12 |

d) Nợ khó đòi đã xử lý

| | <u>31/12/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 4.033.133.561 | 4.033.133.561 |

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 5.888.349.541.645 | 4.866.403.302.788 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 11.601.509.266.955 | 10.522.696.226.823 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 32.547.623.978 | 22.557.236.183 |
| | <u>17.522.406.432.578</u> | <u>15.411.656.765.794</u> |

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 9.414.431.676.867 | 8.458.660.727.145 |
|--|-------------------|-------------------|

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| Giá vốn của hàng hoá đã bán | 5.883.598.871.806 | 4.864.049.492.018 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 11.262.563.336.915 | 10.235.664.452.199 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 24.123.209.019 | 17.274.875.575 |
| Dự phòng /Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.463.695.912 | (961.957.573) |
| Giá vốn khác | 24.719.541.873 | 4.317.566.390 |
| | <u>17.197.468.655.525</u> | <u>15.120.344.428.609</u> |

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan
Tổng giá trị mua vào:
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| | 6.974.050.677.051 | 5.882.622.476.951 |
|--|-------------------|-------------------|

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2025</u> | <u>Năm 2024</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 415.389.355 | 266.282.476 |
| Lãi kỳ cược, kỳ quỹ | 763.221.162 | 736.463.876 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 146.720.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 467.861.085 | 317.494.012 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 109.205.103 |
| Lãi bán hàng trả chậm | 21.269.172.861 | 17.701.383.034 |
| | <u>22.915.644.463</u> | <u>19.277.548.501</u> |

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

| | | |
|--|----------------|----------------|
| | 10.502.023.746 | 10.913.796.567 |
|--|----------------|----------------|

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 (đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 92.225.604.162 | 108.271.256.672 |
| Lãi nhận ký cược ký quỹ | 544.756.165 | 588.186.301 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 623.836.977 | 583.704.500 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 110.388.527 | - |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính | (1.500.279.991) | (10.519.420.440) |
| Lãi chậm trả | 531.227.818 | - |
| | 92.535.533.658 | 98.923.727.033 |

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.265.624.591 | 1.566.775.811 |
| Chi phí nhân công | 8.037.729.963 | 7.144.162.453 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.161.617.558 | 1.167.297.548 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.759.165.765 | 25.885.657.104 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.053.248.222 | 15.013.448.373 |
| | 65.277.386.099 | 50.777.341.289 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 392.727.276 | 392.727.276 |

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.087.679.413 | 7.716.410.293 |
| Chi phí nhân công | 74.932.434.308 | 78.776.852.357 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.003.061.291 | 6.508.553.743 |
| Thuế, phí và lệ phí | 47.923.417.197 | 67.375.859.306 |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng | 797.575.652 | 2.636.725.878 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.532.993.250 | 9.321.521.305 |
| Chi phí khác bằng tiền | 48.249.918.407 | 45.837.316.090 |
| | 195.527.079.518 | 218.173.238.972 |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 800.000.000 | - |

29 THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (i) | - | 51.036.288.021 |
| Thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi (ii) | - | 20.600.209.490 |
| Hoàn nhập chi phí bồi thường hỗ trợ tại Mỏ sắt Trại Cau (iii) | - | 4.828.587.193 |
| Than tuyển, quặng phát hiện thừa khi kiểm kê | - | 4.166.896.093 |
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 580.000 | 1.626.815.400 |
| Tiền thuê đất được giảm (iv) | 19.623.578.068 | 166.638.947 |
| Thu nhập khác | 1.037.261.928 | 697.951.742 |
| | 20.661.419.996 | 83.123.386.886 |

(i) Trong năm 2024, căn cứ theo các quyết định của Bộ Tài nguyên Môi trường (Quyết định số 1686/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 09 năm 2022 và Quyết định số 2707/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 10 năm 2022), Công ty đã hạch toán hoàn nhập tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trích thừa đối với mỏ than Bắc Làng Cẩm, mỏ than Nam Làng Cẩm và Dự án khai thác hầm lò Cánh Chim - mỏ than Phấn Mễ số tiền là 51.036.288.021 VND. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về việc cấp đổi giấy phép khai thác đối với mỏ than Nam Làng Cẩm.

(ii) Trong năm 2024, thu nhập từ bán sản phẩm thu hồi chủ yếu là hoạt động bán xỉ lò cao làm nguội chậm tại Nhà máy luyện Gang là 20.425.548.000 VND.

(iii) Trong năm 2024, Công ty hoàn nhập chi phí do công ty xác định đã trích thừa chi phí bồi thường hỗ trợ người dân tại Mỏ sắt Trại Cau do khai thác dẫn đến sụt lún từ các năm trước.

(iv) Trong năm 2025, Công ty được phê duyệt giảm tiền thuê đất năm 2024 với tổng số tiền là 19.623.578.068 VND.

30 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Xử lý chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại Mỏ sắt Trại Cau (i) | - | 13.571.466.732 |
| Chi phí lương bán xỉ lò cao | - | 2.051.652.339 |
| Các khoản thuế, phí nộp bổ sung | 1.000.000.000 | 1.644.781.276 |
| Các khoản bồi thường, nộp phạt | 415.760.743 | 501.758.603 |
| Các khoản khác | 378.242.315 | 629.558.220 |
| | 1.794.003.058 | 18.399.217.170 |

(i) Các chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất còn lại chưa phân bổ tại Mỏ sắt Trại Cau được Công ty ghi nhận toàn bộ vào chi phí khác trong năm 2024 do việc khai thác tại mỏ đã tạm dừng từ lâu do điều kiện và hiệu quả khai thác tại mỏ đã không còn đảm bảo.

31 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 (đã điều chỉnh) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 13.353.439.179 | 7.439.748.108 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 51.879.652.931 | 89.036.872.597 |
| - Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP | 49.607.232.570 | 74.247.956.562 |
| - Xử lý chi phí bóc đất đá, phí sử dụng tài liệu địa chất tại Mỏ sắt Trại Cau | - | 13.571.466.732 |
| - Chi phí không được trừ khác | 2.272.420.361 | 1.217.449.303 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (146.720.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (146.720.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 65.233.092.110 | 96.329.900.705 |
| Chuyển lỗ các năm trước | - | (46.326.135.994) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 13.046.618.422 | 10.000.752.942 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 10.000.752.942 | - |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (10.000.752.942) | - |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 13.046.618.422 | 10.000.752.942 |

Liên quan đến chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ. Số chi phí lãi vay thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Chi phí lãi vay vượt quá 30% EBITDA theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Bộ Tài chính ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| Năm phát sinh | Có thể chuyển thành chi phí lãi vay được trừ đến năm | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước | Chi phí lãi vay vượt ngưỡng không được trừ các năm | Chi phí lãi vay không được trừ đã sử dụng và hết thời hạn sử dụng tại ngày 31/12/2025 | Chi phí lãi vay không được trừ còn được chuyển sang các năm tính thuế sau tại ngày 31/12/2025 |
|---------------|--|--|--|---|---|
| | | | VND | VND | VND |
| 2021 | 2026 | Chưa được kiểm tra | - | - | - |
| 2022 | 2027 | Chưa được kiểm tra | 42.002.723.252 | - | 42.002.723.252 |
| 2023 | 2028 | Chưa được kiểm tra | 129.643.777.529 | - | 129.643.777.529 |
| 2024 | 2029 | Đã được kiểm tra | 74.247.956.562 | - | 74.247.956.562 |
| 2025 | 2030 | Chưa được kiểm tra | 49.607.232.570 | - | 49.607.232.570 |
| | | | 295.501.689.913 | - | 295.501.689.913 |

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty được kết chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ này sang các năm tiếp theo là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu

nhập hoàn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán riêng năm nay.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 | Năm 2024 (đã điều chỉnh) |
|----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.812.956.597.851 | 9.299.597.437.082 |
| Chi phí nhân công | 374.684.083.717 | 385.254.287.080 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 54.380.370.408 | 60.084.423.809 |
| Chi phí dự phòng | 797.575.652 | 2.636.725.878 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 78.090.281.943 | 256.429.258.290 |
| Chi phí khác bằng tiền | 169.627.940.044 | 163.104.592.988 |
| | 11.490.536.849.615 | 10.167.106.725.127 |

33 CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN DỰ ÁN MỞ RỘNG SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2 - CÔNG TY GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Dự án cải tạo mở rộng giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên ("Dự án") được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư (văn bản số 342/TTg-CN ngày 05 tháng 04 năm 2005); giao Tổng Công ty Thép Việt Nam ("VNS") tổ chức thẩm định, xem xét phê duyệt; Công ty Gang thép Thái Nguyên là Chủ đầu tư.

Tổng mức đầu tư của Dự án được Hội đồng quản trị VNS phê duyệt tại Quyết định số 684/QĐ-ĐT ngày 05 tháng 10 năm 2005 là 3.843 tỷ VND và được phê duyệt điều chỉnh lên 8.104,91 tỷ VND theo Quyết định số 489/QĐ-GTTN ngày 15 tháng 05 năm 2013 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên ("TISCO").

Tập đoàn Xây lắp luyện kim Trung Quốc ("MCC") là đơn vị trúng thầu gói thầu EPC, ngày 12 tháng 07 năm 2007, Hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC được ký kết giữa TISCO và MCC. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, TISCO và MCC đã ký các phụ lục điều chỉnh tiếp theo. Theo phụ lục điều chỉnh lần thứ tư ngày 31 tháng 08 năm 2009, tiến độ của Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC được điều chỉnh là 21 tháng theo lịch tính từ ngày phụ lục có hiệu lực.

Hiện tại việc đầu tư dự án đã kéo dài hơn so với thời gian dự kiến ban đầu và hiện vẫn chưa hoàn thành. Căn cứ theo báo cáo số 434/GTTN-TKCTy ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Công ty gửi VNS, tình hình thi công trên công trường: các nhà thầu đã dừng thi công từ Quý I năm 2013 và chỉ bố trí lực lượng trông coi, bảo vệ và làm hồ sơ thanh toán.

Ngày 20 tháng 02 năm 2019, Thanh tra Chính phủ ban hành thông báo số 199/TB-TTTP thông báo Kết luận thanh tra Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên (căn cứ theo Văn bản số 167/KL-TTTP về Kết luận thanh tra Dự án cải tạo mở rộng sản xuất giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên và ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Chính phủ đối với Kết luận thanh tra tại văn bản số 1388/VPCP-V.I ngày 20 tháng 02 năm 2019).

Sau khi Thanh tra Chính phủ công bố Kết luận thanh tra, Hội đồng quản trị TISCO đã ban hành Kế hoạch để triển khai Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.

Thực hiện Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ: Về các nội dung liên quan đến MCC, Công ty đã kiện toàn lại Ban chỉ đạo và các tổ công tác thực hiện các thủ tục chấm dứt, thanh lý Hợp đồng EPC số 01#EPC/TISCO-MCC và các hợp đồng thầu phụ; phân công nhiệm vụ cho các tổ, thành viên thực hiện rà soát hồ sơ, làm việc với MCC, các nhà thầu phụ, các nhà tư vấn giám sát, các ngân hàng cho vay vốn. Về thực hiện rà soát, giám trừ đối với nhà thầu tư vấn APAVE và SOFRECO, Công ty đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty. Về thực hiện xử lý số tiền thanh toán sai (phần C) đối với các

Nhà thầu phụ theo biểu 02-KLTT, Công ty cũng đã có nhiều công văn đề nghị rà soát và xử lý theo Kết luận số 167/KL-TTCTP của Thanh tra Chính phủ, tuy nhiên các nhà thầu này vẫn chưa chấp nhận và thực hiện theo yêu cầu từ phía Công ty.

Ngày 11 tháng 11 năm 2021, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Bản án số 531/2021/HS-PT liên quan đến Dự án mở rộng Gang thép giai đoạn 2 - Công ty Gang thép Thái Nguyên. Theo bản án, hậu quả thiệt hại của vụ án được xác định là số tiền lãi suất thực tế TISCO đã phải trả cho các ngân hàng kể từ khi dự án chậm tiến độ (từ ngày 31 tháng 05 năm 2011) đến thời điểm khởi tố vụ án là 830.253.115.150 VND; các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO số tiền nêu trên.

Ngày 13/02/2023, Tổng cục thi hành án dân sự Cục thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội ra quyết định thi hành án số 624/QĐ-CTHADS về việc thi hành án đối với các bị cáo được nêu trong bản án phải bồi thường cho TISCO. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường là: 150.790.593.212 VND từ Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Đây là số tiền Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã thu được từ các bị cáo. Công ty ghi giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa của Dự án tương ứng với số tiền nêu trên.

Trong năm 2024, thực hiện chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và VNS, công tác xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án đã có những chuyển biến tích cực. Công ty đã phối hợp với MCC và tư vấn độc lập thực hiện kiểm đếm thiết bị tại hiện trường; tăng cường công tác bảo vệ, bảo quản thiết bị; bổ sung nhân sự, kiện toàn Ban chỉ đạo và các tổ công tác; tích cực làm việc với MCC liên quan đến hợp đồng EPC và triển khai xây dựng phương án xử lý Dự án.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng phát triển khu vực Bắc Kạn - Chi nhánh Thái Nguyên ban hành thông báo số 460/TB.NHPT.BK-TN xóa sổ nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả phát sinh chưa thu đến hết ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Dự án với số tiền 506.567.725.220 VND. Theo đó, Công ty đã ghi nhận giảm giá trị đầu tư Dự án tương ứng với số nợ lãi được giảm.

Ngày 17 tháng 04 năm 2025, Công ty và Tập đoàn Luyện kim Trung quốc MCC (MCC) ký thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng số 01#EPC/TISCO-MCC của dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2. Theo thỏa thuận, Công ty không phải thanh toán cho MCC các khoản phí còn lại của phần E (Engineering), chi phí thiết bị chưa cấp đến hiện trường và chi phí thiết bị còn lại đã cấp đến hiện trường; cùng với đó MCC đồng ý bồi thường cho Công ty số tiền 12.685.678,3 USD. Trong vòng 60 ngày sau khi Thỏa thuận có hiệu lực và hoàn thành công việc bàn giao dự án thì thanh toán 50% số tiền bồi thường. Trong đó, sau khi bàn giao thiết bị do MCC bảo quản thì thanh toán 25% số tiền bồi thường, sau khi bàn giao thiết bị do Nhà thầu phụ bảo quản thì thanh toán 5% số tiền bồi thường, sau khi hoàn thành công việc bàn giao công trình thì thanh toán 20% số tiền bồi thường; sau khi hoàn thành thỏa thuận chấm dứt và thanh lý hợp đồng ba bên thì thanh toán số tiền còn lại. Ngày 11 tháng 07 năm 2025, Công ty và MCC đã hoàn thành việc bàn giao vật tư, thiết bị MCC cấp đến công trường. Ngày 10 tháng 12 năm 2025, MCC đã chuyển số tiền bồi thường lần đầu cho Công ty là 3.171.419,57 USD (tương ứng 25% số tiền bồi thường). Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình bàn giao.

Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện Kết luận số 167/KL-TTCTP và chỉ đạo của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xử lý các tồn tại, vướng mắc của Dự án. Các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính riêng sẽ tiếp tục được điều chỉnh theo kết quả thực hiện Kết luận của Thanh tra Chính phủ và kết quả thi hành Bản án số 531/2021/HS-PT.

34 THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan đến một số vụ kiện lớn của Công ty đang trong quá trình theo kiện

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Lương Thổ ("Lương Thổ")

Tại bản án hình sự phúc thẩm số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 đã ghi nhận phần dân sự, theo đó: ghi nhận sự đồng ý của Ngân hàng BIDV thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền bảo lãnh 51.337.050.857 VND thay cho Lương Thổ. (Thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, BIDV đã

thanh toán cho TISCO số tiền 51.337.050.857 VND). Ghi nhận trách nhiệm của bà Nguyễn Thị Nhung hoàn trả số tiền 21.178.281.328 VND cho TISCO.

Đối với số tiền còn lại 5.509.812.327 VND, bản án số 68/2019/HSPT ngày 20 tháng 02 năm 2019 không đề cập buộc bên nào phải trả TISCO khoản tiền này.

Ngày 09 tháng 01 năm 2024, TISCO đã khởi kiện Lương Thổ ra Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn. Theo đó, ngày 28 tháng 02 năm 2024, Tòa án nhân dân Huyện Sóc Sơn đã có thông báo thụ lý vụ án.

Ngày 25 tháng 07 năm 2024, Tòa án Nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 05/2024/QĐST-KDTM về việc đình chỉ vụ án kinh doanh thương mại giữa nguyên đơn TISCO và bị đơn là Lương Thổ. TISCO đang làm việc với Văn phòng Luật sư để khởi kiện lại vụ việc này.

Vụ kiện Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội ("Ngân hàng VIB") là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán, liên quan đến khoản phải thu Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hà Nam ("Xây dựng Hà Nam")

Công ty khởi kiện Ngân hàng VIB là bên thực hiện bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Quyết định Giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 về vụ án kinh doanh thương mại "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Thành phố Thái Nguyên và bản án Phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để xét xử lại từ đầu.

Ngày 05 tháng 07 năm 2017, Tòa án nhân dân tối cao có Thông báo số 171/TB-TANDTC-VGĐKTI không có căn cứ kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Quyết định giám đốc thẩm số 03/2016/KDTM-GĐT ngày 07 tháng 03 năm 2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội theo yêu cầu của Công ty.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, TISCO có đơn đề nghị Tòa án Thành phố Thái Nguyên tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục.

TISCO cùng với Công ty Luật TNHH Herman, Henry & Dominic thực hiện việc cung cấp hồ sơ, tài liệu theo quy định. Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã thụ lý vụ án, Tòa đã hòa giải lần 1 vào ngày 31 tháng 10 năm 2023 nhưng các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Ngày 22 tháng 03 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm về vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán giữa TISCO và Xây dựng Hà Nam. Nội dung bản án: chấp nhận một phần khởi kiện của TISCO buộc Xây dựng Hà Nam phải thanh toán số tiền nợ gốc và nợ lãi của hợp đồng mua bán thép phế số 05 ký ngày 01 tháng 01 năm 2011 và yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo 2.420.853 cổ phần theo hợp đồng cầm cố cổ phần số 02/GTTN-TCKT ngày 07 tháng 10 năm 2011, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thư bảo lãnh.

Ngày 09 tháng 04 năm 2024, TISCO gửi đơn kháng cáo lên tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu tòa án tỉnh Thái Nguyên xử phúc thẩm theo hướng buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh.

Ngày 16 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã xét xử phúc thẩm, bác yêu cầu của TISCO về việc buộc Ngân hàng VIB phải thanh toán cho TISCO toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh thuộc phạm vi bảo lãnh. TISCO tiếp tục phối hợp với công ty luật khiếu nại lên Tòa án tối cao.

Ngày 23 tháng 06 năm 2025, Công ty đã gửi đơn lên Viện Kiểm sát cấp cao và Tòa án nhân dân cấp cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Trong đó, Công ty đề nghị Chánh án tòa án nhân dân cấp cao và Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân cấp cao ra quyết định kháng nghị Bản án phúc thẩm số 08/2024/KDTMPT ngày 16/07/2024 theo hướng hủy bỏ phán quyết, bác yêu cầu khởi kiện của Công ty về việc yêu cầu Ngân hàng VIB thực hiện trách nhiệm bảo lãnh đã được phát hành với tổng giá trị bảo lãnh 80 tỷ VND. Ngày 11/08/2025, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã

có Văn bản số 1349/XN-VKSTC-V12 xác nhận đã nhận được đơn của công ty. Đến nay, Công ty chưa nhận được phản hồi của 2 cơ quan này.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Hồng ("Tân Hồng")

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét xử sơ thẩm, đã tuyên Tân Hồng phải thanh toán nợ cho Công ty.

Công ty đã làm đơn kháng cáo phúc thẩm yêu cầu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hồng Hà thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán.

Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra bản án số 125/2018/HSPT ngày 19 tháng 03 năm 2018 và thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 04/2020/TB-TA ngày 06 tháng 01 năm 2020 yêu cầu ông Trịnh Khánh Hồng (Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Tân Hồng) bồi thường cho Công ty.

Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 333/QĐ-CCTHADS-HS ngày 27 tháng 02 năm 2024 cho thi hành án đối với ông Trịnh Khánh Hồng theo bản án nêu trên.

Ngày 01 tháng 10 năm 2024, Chi cục Thi hành án quận Nam Từ Liêm - Hà Nội đã có Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS về việc ông Trịnh Khánh Hồng chưa có điều kiện thi hành án khoản nợ 17.216.187.178 VND của TISCO.

Công ty sẽ cùng cơ quan thi hành án tiếp tục theo dõi, để thu hồi nợ khi có tài sản để thi hành án.

Vụ kiện liên quan đến khoản phải thu ông Phan Thanh Phương (cựu chủ hàng trưởng Cửa hàng Giếng Đáy I - Chi nhánh Công ty CP Gang thép Thái Nguyên tại Quảng Ninh)

Theo bản án sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Tòa đã tuyên xử ông Phan Thanh Phương phải trả cho Công ty số tiền là 6.534.374.873 VND, trong đó tiền hàng 3.732.311.692 VND và tiền lãi là 2.802.063.181 VND và chịu khoản án phí dân sự sơ thẩm là 144.534.375 VND, trả lại cho TISCO 57.138.318 VND, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 18/8/2025 TISCO đã gửi đơn yêu cầu thi hành án đến Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ninh đề nghị yêu cầu thi hành án với bản án dân sự sơ thẩm số 25/2025/DS-ST ngày 16/06/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long.

35 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng này.

36 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | Công ty con |
| Công ty CP Luyện cán thép Gia Sàng | Công ty liên kết |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | Cùng công ty mẹ |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty | Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Bán hàng, cung cấp dịch vụ | 9.414.431.676.867 | 8.458.660.727.145 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 5.530.788.378.797 | 4.864.680.165.105 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 3.426.903.698.270 | 3.241.958.652.360 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 456.739.599.800 | 352.021.909.680 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 6.975.243.404.327 | 5.883.015.204.227 |
| Công ty CP Cán thép Thái Trung | 5.969.119.032.351 | 5.283.850.198.551 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 898.222.282.500 | 513.727.896.100 |
| Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel | 23.455.939.200 | 61.022.340.600 |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | - | 24.022.041.700 |
| Chi nhánh Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 392.727.276 | 392.727.276 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 83.253.423.000 | - |
| Công ty TNHH MTV tư vấn MDC - Vnsteel | 800.000.000 | - |
| Lãi chậm trả | 10.502.023.746 | 10.913.796.567 |
| Công ty CP Thương mại Thái Hưng | 10.419.609.496 | 10.913.796.567 |
| Công ty CP Kim khí Hà Nội - Vnsteel | 82.414.250 | - |

Các điều kiện và điều khoản của giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ mua và bán hàng hóa với Công ty CP Cán thép Thái Trung ("Thái Trung") chủ yếu là các giao dịch mà trong đó Công ty là bên bán phối thép cho Thái Trung và cũng là bên nhập mua thép cốt bê tông từ công ty con này sản xuất. Theo đó, Công ty cung cấp phối thép tiêu chuẩn có nguồn gốc nhập khẩu hoặc trong nước sản xuất cho Thái Trung, số lượng sẽ cung cấp đủ để Thái Trung sản xuất theo kế hoạch của Công ty, giá bán được quy định cụ thể trong từng phụ lục hợp đồng và là giá giao trên phương tiện vận chuyển của Công ty tại kho của Thái Trung. Đồng thời, Công ty cũng mua lại các sản phẩm thép cốt bê tông do Thái Trung sản xuất, kế hoạch sản xuất và cơ cấu sản phẩm cần mua sẽ được Công ty chuyển cho Thái Trung chuẩn bị cho từng đợt mua hàng, hàng mua sẽ được giao tại kho của Thái Trung, trên phương tiện của Công ty với giá cả được thống nhất tại từng thời điểm mua hàng tại từng phụ lục hợp đồng.

Đối với các nghiệp vụ bán hàng cho Công ty CP Thương mại Thái Hưng và Công ty CP Kim khí Hà Nội chủ yếu được thực hiện theo các Hợp đồng phân phối ký hàng năm về việc tiêu thụ toàn bộ sản phẩm thép cốt bê tông mang nhãn hiệu TISCO theo sản lượng Công ty giao và nhà phân phối cam kết tiêu thụ, tại các thị trường được chỉ định theo quy định phân vùng thị trường của Công ty. Các điều kiện của giao dịch và giá cả được thực hiện như các giao dịch thông thường với các nhà phân phối khác của Công ty.

Đối với các giao dịch còn lại với các bên liên quan khác được thực hiện theo các mức giá và các điều khoản như các giao dịch thông thường được quy định trong các hợp đồng.

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Nghiêm Xuân Đa | Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) | 72.000.000 | 50.076.923 |
| Ông Phạm Công Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) | - | 21.923.077 |

| | Chức vụ | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------|---|-----------------|-----------------|
| Ông Trần Tuấn Dũng | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) | - | 20.096.154 |
| Ông Trần Trọng Mạnh | Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) | 338.416.667 | 197.251.912 |
| Ông Nguyễn Minh Hạnh | Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc | 425.348.000 | 388.403.200 |
| Ông Lê Thành Thực | Thành viên Hội đồng quản trị | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Thiệu Đình Tính | Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2025) | 40.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thị Nguyệt | Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2025) | 40.000.000 | - |
| Ông Trần Thái Dũng | Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 10/06/2025) | 202.984.410 | - |
| Ông Lê Minh Tú | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | 20.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Lê Hồng Khuê | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | 20.000.000 | 60.000.000 |
| Ông Trần Quang Tiến | Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 26/04/2025), Phó Tổng Giám đốc (không bổ nhiệm lại từ ngày 01/07/2025) | 222.954.746 | 319.757.850 |
| Ông Đỗ Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/06/2023) | - | 1.533.332 |
| Ông Hà Tuấn Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 358.740.000 | 329.375.450 |
| Ông Trần Anh Dũng | Trưởng Ban kiểm soát | 323.828.000 | 286.496.050 |
| Ông Bùi Quang Hưng | Thành viên Ban kiểm soát | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Ông Nguyễn Hồng Văn | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 19/04/2024) | 42.000.000 | 29.211.538 |
| Ông Trần Quốc Việt | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 19/04/2024) | - | 12.788.462 |
| Bà Nguyễn Thị Huệ | Thành viên Ban kiểm soát | 140.800.000 | 136.145.400 |
| Ông Đỗ Quang Kiên | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/04/2025) | 28.000.000 | - |
| Bà Nguyễn Thúy Hà | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/04/2025) | 14.000.000 | 42.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Thông báo kết quả kiểm toán số 471/TB-KTNN ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Kiểm toán nhà nước. Cụ thể như sau:

| | Mã số | Số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch | Ghi chú |
|--|-------|--|---------------------------|-----------------|------------|
| | | VND | VND | VND | |
| a) Bảng cân đối kế toán riêng | | | | | |
| Hàng tồn kho | 141 | 1.776.590.518.449 | 1.783.406.179.578 | 6.815.661.129 | (i) |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | (230.256.900.242) | (230.250.521.206) | 6.379.036 | (ii) |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | 10.535.928.299.854 | 10.542.750.340.019 | 6.822.040.165 | |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16.091.101.625 | 17.089.679.430 | 998.577.805 | (iii) |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | (8.384.467.194) | (2.561.004.834) | 5.823.462.360 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | 10.535.928.299.854 | 10.542.750.340.019 | 6.822.040.165 | |
| b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 15.127.109.517.433 | 15.120.344.428.609 | (6.765.088.824) | (iv) |
| Chi phí tài chính | 22 | 98.930.106.069 | 98.923.727.033 | (6.379.036) | (ii) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 668.280.248 | 7.439.748.108 | 6.771.467.860 | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9.052.747.442 | 10.000.752.942 | 948.005.500 | (iii) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | (8.384.467.194) | (2.561.004.834) | 5.823.462.360 | |
| c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 668.280.248 | 7.439.748.108 | 6.771.467.860 | |
| Các khoản dự phòng | 03 | (41.791.618.933) | (41.797.997.969) | (6.379.036) | (ii) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (440.657.796.905) | (447.473.458.034) | (6.815.661.129) | (i) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | 620.892.126.700 | 620.942.699.005 | 50.572.305 | (iii) |

- (i) Điều chỉnh phân bổ các khoản chi phí bốc xúc, vận chuyển trong năm 2024 cho quặng nghèo tại Mỏ sắt Tiến Bộ số tiền 6.815.661.129 VND.
- (ii) Điều chỉnh lại Dự phòng đầu tư tài chính vào Công ty CP Cán thép Thái Trung (TTR) (công ty con) số tiền 6.379.036 VND do điều chỉnh của Kiểm toán nhà nước với TTR.
- (iii) Điều chỉnh bổ sung phí bảo vệ môi trường do tính lại sản lượng thực tế khai thác để tính phí tại Mỏ than Phấn Mễ số tiền 50.572.305 VND và tính lại thuế TNDN thêm số tiền 948.005.500 VND.
- (iv) Điều chỉnh phân bổ các khoản chi phí bốc xúc, vận chuyển trong năm 2024 cho quặng nghèo tại Mỏ sắt Tiến Bộ làm giảm giá vốn số tiền 6.815.661.129 VND và điều chỉnh bổ sung phí bảo vệ môi trường do tính lại sản lượng thực tế khai thác để tính phí tại Mỏ than Phấn Mễ số tiền 50.572.305 VND.


Trần Nguyệt Anh
Người lập biểu


Hoàng Danh Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 03 năm 2026